

212. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Nghìn tấn - Thous.tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.870,8	2.073,4	2.337,1	2.442,40	2.530,33
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.870,8	2.073,4	2.337,1	2.442,40	2.530,33
Tập thể - Collective	11,7	8,7	-	-	-
Tư nhân - Private	122,1	124,7	153,9	216,34	236,85
Cá thể - Household	1.737,0	1.940,0	2.183,2	2.226,06	2.293,48
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By type of transport					
Đường bộ - Road	1.870,8	2.073,4	2.337,1	2.442,40	2.530,33
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	106,51	110,83	112,72	104,51	103,60
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,51	110,83	112,72	104,51	103,60
Tập thể - Collective	107,34	74,36	-	-	-
Tư nhân - Private	105,53	102,13	123,42	140,57	109,48
Cá thể - Household	106,58	111,69	112,54	101,96	103,03
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By type of transport					
Đường bộ - Road	106,51	110,83	112,72	104,51	103,60
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

213. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Triệu tấn.km - Mill.tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	129,86	151,53	177,55	186,64	192,44
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	129,86	151,53	177,55	186,64	192,44
Tập thể - Collective	0,53	1,09	-	-	-

Tư nhân - <i>Private</i>	10,28	11,13	16,26	28,67	29,87
Cá thể - <i>Household</i>	119,05	139,31	161,29	157,97	162,57
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	129,86	151,53	177,55	186,64	192,44
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	105,72	116,69	117,17	105,12	103,11
Phân theo thành phần kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	105,72	116,69	117,17	105,12	103,11
Tập thể - <i>Collective</i>	106	205,66	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	101,48	108,27	146,09	176,32	104,19
Cá thể - <i>Household</i>	106,11	117,02	115,78	97,948	102,91
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	105,72	116,69	117,17	105,12	103,11
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-